

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 12 - TÂY NINH**

Bản án số: 325/2026/DS-ST

Ngày: 29-7-2026

V/v “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 12 - TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Mai

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Đỗ Trung Tín

2. Ông Nguyễn Tuyền

- Thư ký phiên tòa: ông Huỳnh Thanh Hải – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân khu vực 12 – Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 12 – Tây Ninh tham gia phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Tuyết Trinh - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 11 và 29 tháng 7 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 12 – Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 683/2025/TLST-DS ngày 10 tháng 11 năm 2025 về việc “Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 354/2026/QĐXXST-DS ngày 16 tháng 6 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa Số: 155/2026/QĐST-DS ngày 03 tháng 7 năm 2026 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Mộc Thị B, sinh năm 1960; địa chỉ: khu phố T, phường G, tỉnh Tây Ninh (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: ông Trần Thái T – sinh năm 1986, là Luật sư thuộc Công ty Luật Sonnan – Chi nhánh Tây Ninh (có mặt).

2. *Bị đơn:* Anh Cù Văn Bé B1, sinh năm 1990; chị Nguyễn Thị Mỹ T, sinh năm 1997; cùng địa chỉ: ấp T, xã B, tỉnh Tây Ninh (Anh B1 có mặt, chị T vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 14-11-2025, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn – bà Mộc Thị B trình bày:

Do quen biết vợ chồng của anh Cù Văn Bé B1 và chị Nguyễn Thị Mỹ T nên bà có cho anh B1 và chị T vay số tiền 500.000.000 đồng cụ thể như sau:

- Ngày 14/5/2024, bà cho anh B1 và chị T vay số tiền 50.000.000 đồng. Bà là người viết giấy nợ và anh B1 là người ký tên. Hẹn 01 tháng sau vay thêm 450.000.000 đồng sẽ ra công chứng hợp đồng vay tiền.

- Ngày 17/6/2024, tại Văn phòng công chứng Vương Văn Trợ bà có đưa cho anh B1 và chị T số tiền 450.000.000 đồng. Bà và anh B1, chị T có làm hợp đồng vay với số tiền 500.000.000 đồng và có công chứng.

Theo hợp đồng vay thì thời hạn vay là 01 (một) tháng, kể từ ngày ký hợp đồng (ngày 17/6/2024), lãi suất theo thỏa thuận. Tuy nhiên, sau khi nhận tiền xong, anh B1 và chị T không thực hiện nội dung như đã cam kết trong hợp đồng, không trả lãi cũng như tiền gốc đúng hạn. Bà nhiều lần qua nhà gặp vợ chồng anh B1, nhưng họ nhiều lần tránh mặt, không thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho bà. Bà khởi kiện yêu cầu anh B1 và chị T trả số tiền gốc là 500.000.000 (năm trăm triệu) đồng và lãi suất từ ngày 17/6/2024 đến khi xét xử vụ án.

Tại phiên toà, bà thừa nhận ngày 12/7/2024 chị T có chuyển trả số tiền 45.000.000 đồng, ngày 25/7/2024 chuyển trả 10.000.000 đồng, số tiền này được chuyển vào tài khoản của chị Tuyết con của bà. Bà thừa nhận có nhận số tiền này, đồng ý khấu trừ vào số tiền gốc và yêu cầu anh B1, chị T có nghĩa vụ trả số tiền gốc là 445.000.000 đồng và tiền lãi từ ngày 26/7/2024 đến ngày 26/7/2026 tính tròn là 24 tháng với mức lãi suất 10%/năm là 89.000.000 đồng. Tổng cộng gốc và lãi là 534.000.000 đồng.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Nguyên đơn: Luật sư Trần Thái T trình bày:

Bà B với anh B1 và chị T không có họ hàng huyết thống gì với nhau. Do là chỗ quen biết nên bà B có cho anh B1 và chị T vay số tiền 500.000.000 đồng nói là vay để kinh doanh mua bán gà. Khi nhận đủ số tiền, anh B1 và chị T có ký hợp đồng vay tiền với bà B, trong đó nêu rõ thời hạn vay là 01 tháng, kể từ ngày ký hợp đồng (ngày 17/6/2024), lãi suất theo thỏa thuận. Tuy nhiên, sau khi nhận tiền xong, anh B1 và chị Mỹ T không thực hiện nội dung như đã cam kết trong hợp đồng, không trả lãi cũng như tiền gốc đúng hạn. Bà B nhiều lần qua nhà gặp vợ chồng Bé B1, nhưng họ nhiều lần tránh mặt, không thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho bà B. Nay anh B1 đồng ý cùng chị T trả cho bà B số tiền 500.000.000 (năm trăm triệu) đồng và lãi suất theo quy định pháp luật nhưng phải khấu trừ số tiền 156.000.000 đồng chị T đã chuyển trả vào ngày 17/6/2024.

Theo biên bản xác minh ông Lê Trung Quyền trình bày số tiền 156.000.000 đồng là số tiền trả cho các khoản vay trước đó của ông Quyền và các khoản phí sang tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của anh Hồng và chị T. Số tiền này các bên đều thừa nhận đã được chuyển trước khi ra ký Hợp đồng vay tiền số tiền 500.000.000 đồng. Khi ký hợp đồng tại Văn phòng công chứng, anh B1 và chị T là những người đã thành niên, đủ khả năng nhận thức, đủ năng

lực trách nhiệm dân sự để xác lập quan hệ dân sự khoản vay. Anh B1 và chị T biết rõ về khoản vay, số tiền vay và thời hạn trả nợ cho bà B. Việc anh B1, chị T vi phạm các thỏa thuận đã cam kết ghi trong Hợp đồng đã được công chứng, do đó yêu cầu khởi kiện của bà B là chính đáng.

Ngoài ra bị đơn còn cung cấp thêm thông tin chuyển khoản số tiền 55.000.000 đồng, bao gồm 02 lần chuyển khoản ngày 12/7/2024 số tiền 45.000.000 đồng, 25/7/2024 số tiền 10.000.000 đồng, tổng cộng là 55.000.000 đồng. Bà B cũng thừa nhận có nhận số tiền nêu trên và đồng ý khấu trừ vào số tiền gốc

Từ những căn cứ và phân tích nêu trên, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Mộc Thị B, tuyên buộc ông Cù Văn Bé B1, bà Nguyễn Thị Mỹ T có nghĩa vụ trả cho bà B số tiền gốc là 445.000.000 (*Năm trăm triệu đồng*), thanh toán một lần. Tiền lãi được tính theo quy định pháp luật là 10%/năm từ ngày 26/7/2024 đến ngày 26/7/2026 tính tròn là 24 tháng là 89.000.000 đồng. Tổng cộng gốc và lãi là 534.000.000 đồng.

Lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn- anh Cù Văn Bé B1 trình bày:

Trước đây anh rể của anh tên Lê Trung Quyền có vay tiền người khác và có làm hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Sau đó anh Quyền có ý định lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lại để vay ngân hàng nên bà B có đưa tiền anh Quyền để lấy giấy đất lại. Vì anh Quyền bị nợ xấu không vay ngân hàng được nên mới sang tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lại anh ruột anh là Cù Văn Hồng để vay tiền ngân hàng. Sau đó anh Hồng cũng không thể chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được để vay ngân hàng nên mới chuyển nhượng đất lại cho chị T để vay ngân hàng. Sau khi chị T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng vẫn không vay ngân hàng được nên không có tiền trả cho bà B. Bà B yêu cầu anh và chị T vay bên ngoài để trả tiền cho bà B nhưng anh và chị T không đồng ý nên ý định chuyển trả đất lại cho anh Quyền để anh Quyền và bà B tự xử lý với nhau nhưng bà B không đồng ý. Anh và chị T thỏa thuận với bà B là sẽ vay tiền của người khác để trả cho bà và xin mượn tiếp số tiền vay để kinh doanh thì bà B đồng ý. Sau đó anh và chị T vay tiền của người tên Nhân số tiền 500.000.000 đồng và chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho anh Nhân. Sau đó bà B yêu cầu anh và chị trả số tiền lãi là 156.000.000 và ký hợp đồng vay tiền là 500.000.000 đồng. Ngày 17/6/2024 chị T có chuyển tiền vào tài khoản con của bà B là chị Nguyễn Thị Diệu Tuyết số tiền 156.000.000 đồng. Cùng ngày anh và chị T đến Văn phòng Công chứng Vương Văn Trợ ký hợp đồng vay số tiền là 500.000.000 đồng.

Ngoài ra, đối với giấy vay tiền ngày 14/5/2024, anh và chị T vay của bà B số tiền 50.000.000 đồng theo giấy nhận nợ bà B cung cấp là ngày 14/5/2024 âm

lịch nhằm ngày 19/6/2024 dương lịch sau ngày anh và chị T ra Văn phòng Công chứng ký hợp đồng vay tiền với bà B. Số tiền này chị T đã chuyển trả cho bà B xong rồi cụ thể như sau: ngày 12/7/2024 chị T đã chuyển trả số tiền 45.000.000 đồng vào tài khoản của chị Trần Thị Diệu Tuyết là con của bà B, ngày 25/7/2024 chuyển tiếp số tiền 10.000.000 đồng. Tổng số tiền chị T đã chuyển trả cho bà B là 55.000.000 đồng.

Nay anh đồng ý cùng chị T trả cho bà B số tiền 500.000.000 (năm trăm triệu) đồng và lãi suất theo quy định pháp luật nhưng phải khấu trừ số tiền 156.000.000 đồng chị T đã chuyển trả vào ngày 17/6/2024.

Lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn- chị Nguyễn Thị Mỹ T trình bày:

Chị thống nhất lời trình bày của anh Cù Văn Bé B1 về quá trình vay nợ. Nay chị đồng ý cùng anh Cù Văn Bé B1 trả cho bà B số tiền 500.000.000 đồng và lãi suất theo quy định pháp luật nhưng phải khấu trừ số tiền đã trả là 156.000.000 đồng.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 12 – Tây Ninh phát biểu ý kiến:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đúng theo quy định pháp luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn và bị đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án:

Căn cứ các Điều 463, 466, 468, 470 của Bộ luật Dân sự 2015; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; đề nghị Hội đồng xét xử xem xét quyết định:

+ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Mộc Thị B về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” đối với anh Cù Văn Bé B1 và chị Nguyễn Thị Mỹ T.

Buộc anh Cù Văn Bé B1 và chị Nguyễn Thị Mỹ T có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Mộc Thị B số tiền là 534.000.000 (năm trăm ba mươi bốn triệu) đồng; trong đó tiền gốc là 455.000.000 (bốn trăm năm mươi lăm triệu) đồng, tiền lãi là 89.000.000 (tám mươi chín triệu) đồng.

+ Về án phí dân sự sơ thẩm: Các đương sự phải chịu án phí theo quy định.

- Đương sự phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Chị Nguyễn Thị Mỹ T vắng mặt nhưng có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt nên căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt chị T.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] *Xét yêu cầu của bà B về số tiền vay:*

Ngày 14/5/2024, bà B cho anh B1 và chị T vay số tiền 50.000.000 đồng. Bà là người viết giấy nợ và anh B1 là người ký tên. Hẹn 01 tháng sau vay thêm 450.000.000 đồng sẽ ra công chứng hợp đồng vay tiền. Ngày 17/6/2024, tại Văn phòng công chứng Vương Văn Trờ bà có đưa cho anh B1 và chị T số tiền 450.000.000 đồng. Bà B và anh B1, chị T có làm hợp đồng vay có công chứng với số tiền 500.000.000 đồng. Các đương sự đều thừa nhận sự việc trên nên đây là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đối với ý kiến của anh B1 và chị T cho rằng: ngày 17/6/2024, chị T có chuyển số tiền 156.000.000 đồng vào tài khoản của chị Nguyễn Thị Diệu Tuyết là con của bà B và yêu cầu khấu trừ số tiền này vào khoản vay 500.000.000 đồng. Bà B cũng thừa nhận là ngày 17/6/2024 chị T có chuyển tiền vào tài khoản của con bà là Nguyễn Thị Diệu Tuyết số tiền 156.000.000 đồng nhưng số tiền đó là tiền mà anh B1 và chị T và người trong gia đình của anh B1 đã vay trước đó. Xét thấy: Theo Sổ phụ chi tiết kiêm báo nợ/báo có của Ngân hàng TMCP Quân đội và lời trình bày của các đương sự đều thừa nhận số tiền 156.000.000 đồng được chuyển trước thời điểm các bên ký kết và công chứng Hợp đồng vay tiền ngày 17/6/2024. Tại thời điểm này, hợp đồng vay tiền 500.000.000 đồng chưa được xác lập nên chưa phát sinh quyền, nghĩa vụ của các bên đối với khoản vay, do đó không có căn cứ xác định số tiền trên là khoản thanh toán nợ gốc hoặc tiền lãi của Hợp đồng vay tiền ngày 17/6/2024. Mặt khác, anh B1 và chị T cho rằng số tiền 156.000.000 đồng là tiền lãi đã trả cho bà B và yêu cầu được căn trừ vào nghĩa vụ trả nợ nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào chứng minh đây là khoản thanh toán đối với khoản vay 500.000.000 đồng hoặc có thỏa thuận giữa các bên về việc khấu trừ số tiền này vào nghĩa vụ trả nợ. Trong khi đó, Hợp đồng vay tiền ngày 17/6/2024 được lập thành văn bản, có công chứng hợp pháp, ghi nhận số tiền vay là 500.000.000 đồng, sau khi ký kết hợp đồng, các bên đều thừa nhận nội dung hợp đồng là hoàn toàn tự nguyện, không ai yêu cầu điều chỉnh số tiền vay ghi trong hợp đồng. Tại biên bản xác minh anh Quyền, chị T vào ngày 17/7/2026 thì anh

Quyền và chị T xác định số tiền 156.000.000 đồng là tiền lãi của khoản vay 500.000.000 đồng của anh Quyền vay trước đó và các khoản phí để sang tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh Hồng, chị T. Vì vậy, không có căn cứ chấp nhận yêu cầu khấu trừ số tiền 156.000.000 đồng của anh B1 và chị T.

Đối với ý kiến của anh B1 cho rằng: ngày viết giấy vay nợ số tiền 50.000.000 đồng là ngày 14/5/2024 âm lịch tức là ngày 19/6/2024 dương lịch sau ngày anh và chị T ra Văn phòng công chứng ký hợp đồng vay. Bà B cho rằng ngày được ghi trên giấy vay nợ là ngày 04/5/2024 âm lịch (ngày 09/6/2024 dương lịch). Anh B1 cung cấp tài liệu sao kê ngân hàng thể hiện chị T có chuyển trả cho bà B số tiền 55.000.000 đồng vào các ngày 12/7/2024 và 25/7/2024 để trả tiền lãi và gốc đối với số tiền vay 50.000.000 đồng. Tại phiên tòa, bà B thừa nhận có nhận số tiền này, đồng ý khấu trừ số tiền 55.000.000 đồng vào tiền gốc và yêu cầu anh B1, chị T có nghĩa vụ trả số tiền gốc còn nợ là 445.000.000 đồng.

Vì vậy, xác định anh B1 và chị T còn nghĩa vụ thanh toán cho bà B toàn bộ số tiền vay gốc 445.000.000 đồng theo hợp đồng đã giao kết.

[2.2] *Xét về yêu cầu tính lãi suất:* Xét thấy hợp đồng vay tiền ngày 17/6/2024 là hợp đồng vay có kỳ hạn và có lãi. Tại Điều 3 của hợp đồng ghi nhận lãi suất do hai bên thỏa thuận theo quy định pháp luật, không vượt quá lãi suất của Ngân hàng Nhà nước. Tại các biên bản lấy lời khai, hòa giải và tại phiên tòa, anh B1, chị T đồng ý trả tiền lãi cho bà B theo lãi suất theo quy định pháp luật. Bà B yêu cầu anh B1, chị T trả lãi với mức lãi suất 10%/năm từ ngày 26/7/2024 đến ngày 26/7/2026 tính tròn là 24 tháng, thành tiền 89.000.000 đồng là phù hợp với quy định của pháp luật nên có cơ sở chấp nhận.

[3] Từ những nhận định trên xét thấy đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 12 – Tây Ninh là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà B nên anh B1 và chị T phải chịu án phí theo quy định tại khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 357, 463, 466, 468, 470 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Mộc Thị B đối với anh Cù Văn Bé B1 và chị Nguyễn Thị Mỹ T về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Buộc anh Cù Văn Bé B1 và chị Nguyễn Thị Mỹ T có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Mộc Thị B số tiền là 534.000.000 (năm trăm ba mươi bốn triệu) đồng; trong đó tiền gốc là 445.000.000 (bốn trăm bốn mươi lăm triệu) đồng, tiền lãi là 89.000.000 (tám mươi chín triệu) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Anh Cù Văn Bé B1 và chị Nguyễn Thị Mỹ T phải chịu 25.360.000 (hai mươi lăm triệu ba trăm sáu mươi nghìn) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 36 của Luật Thi hành án dân sự 2025; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 34 của Luật Thi hành án dân sự 2025.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Hoàng Mai